

Số: 30-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

1. Nối giảm (Hàn nối đầu) - Reducer (Reducing socket)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	17	75X63	76,200	82,296	47	11	110X63	106,100	114,588
2	17	90X63	100,500	108,540	48	11	110X75	111,000	119,880
3	17	90X75	95,000	102,600	49	11	110X90	126,200	136,296
4	17	110X50	119,400	128,952	50	11	125X63	124,100	134,028
5	17	110X63	127,000	137,160	51	11	125X90	118,600	128,088
6	17	110X75	132,000	142,560	52	11	125X110	153,500	165,780
7	17	110X90	146,500	158,220	53	11	140X63	540,200	583,416
8	17	125X110	174,300	188,244	54	11	140X75	543,600	587,088
9	17	125X63	145,800	157,464	55	11	140X90	563,100	608,148
10	17	125X90	140,300	151,524	56	11	140X110	337,300	364,284
11	17	160X110	271,100	292,788	57	11	140X125	561,700	606,636
12	17	160X125	260,700	281,556	58	11	160X90	228,000	246,240
13	17	160X90	248,900	268,812	59	11	160X110	248,900	268,812
14	17	180X110	269,100	290,628	60	11	160X125	237,800	256,824
15	17	180X160	325,500	351,540	61	11	160X140	410,500	443,340
16	17	180X63	232,200	250,776	62	11	180X63	213,300	230,364
17	17	200X110	414,100	447,228	63	11	180X110	248,900	268,812
18	17	200X160	449,600	485,568	64	11	180X160	304,600	328,968
19	17	200X180	421,700	455,436	65	11	200X110	392,500	423,900
20	17	225X160	517,100	558,468	66	11	200X160	427,900	462,132
21	17	225X200	549,300	593,244	67	11	200X180	399,400	431,352
22	17	250X110	495,600	535,248	68	11	225X160	517,100	558,468
23	17	250X160	621,700	671,436	69	11	225X200	549,300	593,244
24	17	250X200	663,300	716,364	70	11	250X110	495,600	535,248
25	17	250X225	661,300	714,204	71	11	250X160	671,800	725,544
26	17	280X110	630,100	680,508	72	11	250X200	663,300	716,364
27	17	280X160	654,400	706,752	73	11	250X225	661,300	714,204
28	17	315X160	734,500	793,260	74	11	280X200	694,800	750,384
29	17	315X200	1,036,900	1,119,852	75	11	315X110	671,800	725,544
30	17	315X225	809,800	874,584	76	11	315X160	1,263,300	1,364,364
31	17	315X250	968,700	1,046,196	77	11	315X180	1,266,700	1,368,036
32	17	315X280	866,200	935,496	78	11	315X200	1,411,100	1,523,988
33	17	355X250	1,049,400	1,133,352	79	11	315X225	1,422,100	1,535,868
34	17	355X315	942,100	1,017,468	80	11	315X250	1,544,000	1,667,520
35	17	400X250	1,188,700	1,283,796	81	11	355X200	1,073,200	1,159,056
36	17	400X315	1,031,300	1,113,804	82	11	400X200	1,169,300	1,262,844
37	17	450X250	1,495,300	1,614,924	83	11	400X225	2,111,900	2,280,852
38	17	500X315	2,629,600	2,839,968	84	11	400X250	2,477,000	2,675,160
39	17	500X400	2,780,000	3,002,400	85	11	400X315	2,766,700	2,988,036
40	17	560X400	2,812,100	3,037,068	86	11	450X200	1,486,200	1,605,096
41	17	560X450	2,898,500	3,130,380	87	11	450X315	1,157,400	1,249,992
42	17	630X500	12,217,000	13,194,360	88	11	500X355	2,626,000	2,836,080
43	11	75X63	56,600	61,128	89	11	500X400	6,712,300	7,249,284
44	11	90X63	81,700	88,236	90	11	500X450	3,067,800	3,313,224
45	11	90X75	75,400	81,432	91	11	630X400	10,906,400	11,778,912
46	11	110X50	99,800	107,784	92	11	630X500	12,549,200	13,553,136

Số: 30-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

2. Nối giảm (Hàn gia nhiệt bên trong) - Reducer (Reducing socket)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	25X20	1,900	2,052	13	11	63X40	13,100	14,148
2	11	32X20	3,000	3,240	14	11	63X50	12,600	13,608
3	11	32X25	3,100	3,348	15	11	75X32	14,300	15,444
4	11	40X20	4,500	4,860	16	11	75X40	14,800	15,984
5	11	40X25	4,600	4,968	17	11	75X50	15,100	16,308
6	11	40X32	4,600	4,968	18	11	75X63	19,200	20,736
7	11	50X20	6,600	7,128	19	11	90X40	24,300	26,244
8	11	50X25	6,600	7,128	20	11	90X50	25,200	27,216
9	11	50X32	7,100	7,668	21	11	90X63	29,600	31,968
10	11	50X40	7,100	7,668	22	11	90X75	26,700	28,836
11	11	63X25	12,300	13,284	23	11	110X63	49,700	53,676
12	11	63X32	12,400	13,392					

3. Nối thẳng (Hàn nối nhiệt) - Coupling (Socket Fusion)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	1,400	1,512	6	11	63	13,100	14,148
2	11	25	1,900	2,052	7	11	75	18,400	19,872
3	11	32	3,000	3,240	8	11	90	27,400	29,592
4	11	40	4,600	4,968	9	11	110	47,600	51,408
5	11	50	7,400	7,992					

4. Bít (Hàn nhiệt bên trong) - End cap (Faucet joint fittings)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	1,300	1,404	6	11	63	13,200	14,256
2	11	25	1,600	1,728	7	11	75	19,700	21,276
3	11	32	2,800	3,024	8	11	90	35,700	38,556
4	11	40	5,100	5,508	9	11	110	63,600	68,688
5	11	50	7,500	8,100					

tham nghị

Số: 30-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

5. Bít (Hàn nối đầu) - End cap (Butt joint fittings)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	63	30,900	33,372	16	17	90	69,900	75,492
2	11	75	44,100	47,628	17	17	110	94,300	101,844
3	11	90	62,100	67,068	18	17	125	118,000	127,440
4	11	110	83,900	90,612	19	17	160	230,800	249,264
5	11	125	107,600	116,208	20	17	180	242,700	262,116
6	11	160	219,600	237,168	21	17	200	346,500	374,220
7	11	180	232,200	250,776	22	17	225	446,000	481,680
8	11	200	335,300	362,124	23	17	250	589,000	636,120
9	11	225	446,000	481,680	24	17	280	616,000	665,280
10	11	250	589,000	636,120	25	17	315	766,700	828,036
11	11	315	766,700	828,036	26	17	355	716,500	773,820
12	11	355	2,320,200	2,505,816	27	17	400	1,311,400	1,416,312
13	11	400	1,311,400	1,416,312	28	17	500	2,190,600	2,365,848
14	17	63	38,500	41,580	29	17	560	2,768,200	2,989,656
15	17	75	51,800	55,944	30	17	630	3,948,300	4,264,164

6. Lối 45° (Hàn nối đầu) - 45° Elbow (Butt Joint Fitting)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	75	92,900	100,332	14	11	630	17,224,100	18,602,028
2	11	90	127,700	137,916	15	17	75	109,600	118,368
3	11	110	191,800	207,144	16	17	90	144,500	156,060
4	11	125	239,800	258,984	17	17	110	210,600	227,448
5	11	160	449,600	485,568	18	17	125	259,300	280,044
6	11	180	581,900	628,452	19	17	160	416,100	449,388
7	11	200	713,600	770,688	20	17	180	450,300	486,324
8	11	225	1,016,000	1,097,280	21	17	200	640,600	691,848
9	11	250	1,500,200	1,620,216	22	17	225	955,300	1,031,724
10	11	280	1,961,400	2,118,312	23	17	250	1,290,600	1,393,848
11	11	315	2,955,700	3,192,156	24	17	280	1,724,500	1,862,460
12	11	400	5,530,000	5,972,400	25	17	315	2,538,400	2,741,472
13	11	500	9,883,600	10,674,288					

7. Lối 45° (Hàn nối nhiệt) - 45° Elbow (Socket)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	1,900	2,052	6	11	63	18,800	20,304
2	11	25	2,300	2,484	7	11	75	26,000	28,080
3	11	32	4,100	4,428	8	11	90	42,000	45,360
4	11	40	6,400	6,912	9	11	110	76,200	82,296
5	11	50	10,100	10,908					

SỐ: 30-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút** ngày **20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

8. Co 90° (Hàn nối nhiệt) - 90° Elbow (Socket)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	2,500	2,700	6	11	63	25,200	27,216
2	11	25	3,100	3,348	7	11	75	37,200	40,176
3	11	32	5,100	5,508	8	11	90	60,000	64,800
4	11	40	8,400	9,072	9	11	110	112,300	121,284
5	11	50	15,600	16,848					

9. Co 90° (Hàn nối đầu) - 90° Elbow (Butt Joint Fittings)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	75	95,000	102,600	15	17	75	110,300	119,124
2	11	90	134,000	144,720	16	17	90	150,700	162,756
3	11	110	206,400	222,912	17	17	110	225,900	243,972
4	11	125	267,000	288,360	18	17	125	286,600	309,528
5	11	160	458,000	494,640	19	17	160	478,100	516,348
6	11	180	559,000	603,720	20	17	180	580,600	627,048
7	11	200	771,400	833,112	21	17	200	793,600	857,088
8	11	225	1,315,700	1,420,956	22	17	225	1,117,800	1,207,224
9	11	250	1,834,600	1,981,368	23	17	250	1,617,900	1,747,332
10	11	280	2,485,400	2,684,232	24	17	280	2,054,100	2,218,428
11	11	315	3,873,200	4,183,056	25	17	315	3,328,300	3,594,564
12	11	400	6,948,400	7,504,272	26	17	355	3,520,000	3,801,600
13	11	500	15,009,300	16,210,044					
14	11	630	26,437,400	28,552,392					

10. Tê đều (Hàn nhiệt bên trong) - 90° Tee (Socket Joint Fitting)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	3,300	3,564	6	11	63	35,700	38,556
2	11	25	5,100	5,508	7	11	75	49,700	53,676
3	11	32	7,900	8,532	8	11	90	83,900	90,612
4	11	40	11,100	11,988	9	11	110	142,400	153,792
5	11	50	18,300	19,764					

chain rule

Số: 30-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ 16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

11. Tê giảm (Hàn nhiệt bên trong) - 90° Reducing Tee (Socket joint Fitting)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	25X20	3,700	3,996	12	11	63X32	23,600	25,488
2	11	32X20	5,500	5,940	13	11	63X40	24,600	26,568
3	11	32X25	6,300	6,804	14	11	63X50	28,000	30,240
4	11	40X20	8,400	9,072	15	11	75X32	25,700	27,756
5	11	40X25	9,300	10,044	16	11	75X40	30,100	32,508
6	11	40X32	9,800	10,584	17	11	75X50	33,600	36,288
7	11	50X20	12,300	13,284	18	11	75X63	44,100	47,628
8	11	50X25	12,900	13,932	19	11	90X40	46,100	49,788
9	11	50X32	14,200	15,336	20	11	90X50	51,800	55,944
10	11	50X40	15,600	16,848	21	11	90X63	59,400	64,152
11	11	63X25	21,900	23,652	22	11	90X75	69,200	74,736

12. Chữ thập - Cross



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	63	109,600	118,368	9	17	63	132,000	142,560
2	11	75	153,500	165,780	10	17	75	174,300	188,244
3	11	90	230,800	249,264	11	17	90	253,100	273,348
4	11	110	951,200	1,027,296	12	17	110	975,500	1,053,540
5	11	125	403,500	435,780	13	17	125	407,100	439,668
6	11	160	517,800	559,224	14	17	160	536,700	579,636
7	11	200	1,677,800	1,812,024	15	17	200	1,682,000	1,816,560
8	11	225	2,405,200	2,597,616	16	17	225	2,406,700	2,599,236

13. Tê đều (Hàn nối đầu) - 90° Tee (Butt Joint Fittings)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	63	92,100	99,468	16	17	63	108,900	117,612
2	11	75	123,500	133,380	17	17	75	147,200	158,976
3	11	90	192,500	207,900	18	17	90	217,600	235,008
4	11	110	288,600	311,688	19	17	110	317,200	342,576
5	11	125	358,300	386,964	20	17	125	387,600	418,608
6	11	160	660,000	712,800	21	17	160	690,600	745,848
7	11	180	762,500	823,500	22	17	180	794,500	858,060
8	11	200	1,149,800	1,241,784	23	17	200	1,184,000	1,278,720
9	11	225	1,831,900	1,978,452	24	17	225	1,574,700	1,700,676
10	11	250	2,555,000	2,759,400	25	17	250	2,203,100	2,379,348
11	11	280	3,307,500	3,572,100	26	17	280	2,847,000	3,074,760
12	11	315	5,222,700	5,640,516	27	17	315	4,368,500	4,717,980
13	11	400	8,094,400	8,741,952	28	17	355	4,582,400	4,948,992
14	11	500	19,071,000	20,596,680	29	17	400	6,109,500	6,598,260
15	11	630	34,433,500	37,188,180					

Số: 30-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ 16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

14. Tê giảm (Hàn nối đầu) - 90° Reducing Tee (Butt joint Fitting)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	110X63	236,400	255,312	22	11	315X200	3,761,700	4,062,636
2	11	110X75	237,800	256,824	23	11	400X315	7,103,100	7,671,348
3	11	110X90	254,500	274,860	24	11	315X200	3,761,700	4,062,636
4	11	125X63	402,900	435,132	25	11	400X315	7,103,100	7,671,348
5	11	125X75	435,000	469,800	26	17	110X63	263,500	284,580
6	11	125X90	449,600	485,568	27	17	110X75	264,900	286,092
7	11	125X110	533,200	575,856	28	17	110X90	281,600	304,128
8	11	160X63	486,500	525,420	29	17	140X63	870,300	939,924
9	11	160X75	533,200	575,856	30	17	160X63	514,400	555,552
10	11	160X90	546,400	590,112	31	17	160X75	561,700	606,636
11	11	160X110	532,500	575,100	32	17	160X90	575,700	621,756
12	11	200X110	827,900	894,132	33	17	160X110	562,400	607,392
13	11	200X160	1,070,300	1,155,924	34	17	200X90	870,300	939,924
14	11	200X90	859,900	928,692	35	17	200X110	758,200	818,856
15	11	250X63	1,480,700	1,599,156	36	17	200X160	821,600	887,328
16	11	250X75	1,604,800	1,733,184	37	17	250X110	1,611,000	1,739,880
17	11	250X90	1,381,800	1,492,344	38	17	250X160	1,721,100	1,858,788
18	11	250X110	1,885,500	2,036,340	39	17	315X110	3,261,400	3,522,312
19	11	250X160	1,978,100	2,136,348	40	17	315X160	3,040,700	3,283,956
20	11	315X110	3,261,400	3,522,312	41	17	315X200	3,761,700	4,062,636
21	11	315X160	3,051,700	3,295,836					

15. Mặt bích 8 lỗ - Flange tray



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	50	170,100	183,708	15	11	400	3,853,000	4,161,240
2	11	63	228,000	246,240	16	11	450	5,217,100	5,634,468
3	11	75	341,500	368,820	17	17	200	1,308,600	1,413,288
4	11	75	464,300	501,444	18	17	225	1,348,300	1,456,164
5	11	90	521,300	563,004	19	17	250	1,705,000	1,841,400
6	11	110	552,000	596,160	20	17	280	1,588,000	1,715,040
7	11	125	616,000	665,280	21	17	315	2,056,900	2,221,452
8	11	160	1,013,900	1,095,012	22	17	355	2,691,600	2,906,928
9	11	180	986,000	1,064,880	23	17	400	3,434,900	3,709,692
10	11	200	1,415,300	1,528,524	24	17	450	3,647,400	3,939,192
11	11	225	1,382,400	1,492,992	25	17	500	4,197,900	4,533,732
12	11	250	1,997,000	2,156,760	26	17	560	6,230,100	6,728,508
13	11	315	2,666,500	2,879,820	27	17	630	5,387,900	5,818,932
14	11	355	3,265,000	3,526,200	28	17	800	9,613,300	10,382,364

Số: 30-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút** ngày **20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

16. Ron cao su - Rubber Ring



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	50	5,400	5,832	12	11	280	41,400	44,712
2	11	63	8,000	8,640	13	11	315	64,300	69,444
3	11	75	10,200	11,016	14	11	355	104,700	113,076
4	11	90	13,100	14,148	15	11	400	130,400	140,832
5	11	110	13,700	14,796	16	11	450	150,700	162,756
6	11	125	13,900	15,012	17	11	500	151,300	163,404
7	11	160	22,400	24,192	18	11	560	244,700	264,276
8	11	180	19,200	20,736	19	11	630	173,700	187,596
9	11	200	33,600	36,288	20	11	710	304,600	328,968
10	11	225	30,100	32,508	21	11	800	332,600	359,208
11	11	250	48,200	52,056					

17. Đầu nối mặt bích - Flange Faucet (PLASTIC)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	63	13,200	14,256	13	11	250	943,500	1,018,980
2	11	75	19,800	21,384	14	11	280	920,600	994,248
3	11	63	76,800	82,944	15	11	315	1,346,200	1,453,896
4	11	75	118,600	128,088	16	13.6	355	2,388,400	2,579,472
5	11	50	8,500	9,180	17	17	400	2,247,100	2,426,868
6	11	90	140,800	152,064	18	17	450	3,284,500	3,547,260
7	11	110	212,000	228,960	19	17	500	4,375,600	4,725,648
8	11	125	241,300	260,604	20	17	560	6,431,400	6,945,912
9	11	160	445,400	481,032	21	17	630	7,307,300	7,891,884
10	11	180	472,600	510,408	22	17	710	23,437,500	25,312,500
11	11	200	769,400	830,952	23	17	800	24,745,000	26,724,600
12	11	225	776,400	838,512	24	26	560	5,302,800	5,727,024

Ghi chú:

- SDR (Standard Dimension Ratio): tỷ lệ kích thước tiêu chuẩn

Ngày 20 tháng 07 năm 2026
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng